

Đánh giá kết quả cấy ghép tức thì bằng hệ thống Implant Neodent vùng răng sau tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2019 – 2020

Nguyễn Mạnh Hùng^{1*}, Vũ Quang Hưng²

¹Nha Khoa Mạnh Hùng, Hải Phòng

²Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

*Tác giả liên hệ

Vũ Quang Hưng

Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Điện thoại: 0914259666

Email: vqhung@hpmu.edu.vn

Thông tin bài đăng

Ngày nhận bài: 22/09/2023

Ngày phản biện: 05/10/2023

Ngày duyệt bài: 25/10/2023

TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang tiến hành trên 19 bệnh nhân với 30 răng có chỉ định cấy ghép Implant tức thì ở vùng răng sau tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng, thời gian nghiên cứu từ tháng 1/2019 đến tháng 9/2020 với mục tiêu đánh giá kết quả cấy ghép tức thì bằng hệ thống Implant Neodent vùng răng sau. Thông tin được ghi nhận theo mẫu bệnh án, hỏi bệnh và khám lại bệnh nhân theo mẫu phiếu khám. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Kích thước Implant chủ yếu dùng trong nghiên cứu là kích thước đường kính 4,3mm và chiều dài 10mm chiếm tỉ lệ 46,7 %; chiều dài Implant 10mm trong nhóm chiều cao có ích tốt chiếm 90,0%, chỉ số lực vặn Implant từ 32 N/cm² trở lên có 27 trường hợp chiếm tỉ lệ 90,0%. Phương pháp cấy ghép tức thì cho kết quả tốt với cỡ Implant phù hợp, có ghép xương tổng hợp và đạt được độ ổn định sơ khởi ban đầu tốt. Chỉ số ISQ sau 3 tháng đạt mức trung bình và cao chiếm 90,0%. Tỉ lệ thành công sau 3 tháng đạt 96,7%.

Từ khóa: cấy ghép Implant tức thì; vùng răng sau, Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng

Evaluation of immediate Neodent implants in the posterior region at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy Hospital from 2019 - 2020

ABSTRACT: A cross-sectional descriptive study was conducted on 19 patients with 30 teeth indicated for immediate Implant placement in the posterior region at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy Hospital. The study period was from January 2019 to September 2020, with the aim of evaluating the results of immediate implantation using the Neodent Implant system in the posterior region. Information was collected according to the medical record form, patient interview, and follow-up examination form. The study results showed that the most commonly used implant size in the research was a diameter of 4.3mm and a length of 10mm, accounting for 46.7%. In the group with favorable implant height, 90.0% had implants with a length of 10mm. The torque values for the implants were 32 N/cm² or higher in 27 cases, representing 90.0%. The immediate implant placement method yielded good results with appropriately sized implants, bone grafting, and achieved good initial stability. The ISQ index after 3 months was in the medium to high range for 90.0% of cases. The success rate after 3 months was 96.7%.

Keywords: immediate Implant placement, posterior region, Hai Phong University of Medicine and Pharmacy Hospital

ĐẶT VẤN ĐỀ

Implant nha khoa là phương pháp cấy trực tiếp trụ titanium vào xương hàm đem đến một kết quả phục hình răng chắc chắn và thẩm mỹ [1]. Với sự phát triển của cấy ghép nha khoa các nhà cung cấp đã phát triển hệ thống Implant đáp ứng nhu cầu của người bệnh là cấy ghép tức thì ngay sau khi nhổ răng để nhanh chóng phục hồi lại răng mất, xu hướng cấy ghép Implant tức thì cũng đang được các bác sỹ lựa chọn. Trong đó, Implant Neodent là một bước tiến thành công trong công nghệ cấy ghép Implant tức thì bởi những ưu điểm của hệ thống Helix Grand Morse.

Hệ thống Helix Grand Morse là một thiết kế Implant tiên tiến, thiết kế thuôn kép toàn bộ với một đường viền ngoại lai, nó có hình trụ ở phần cổ và hình nón ở phần chóp. Điều này cho phép đặt linh hoạt Implant theo chiều dọc, kết hợp với kỹ thuật khoan xương nhỏ hơn đường kính Implant giúp bảo tồn các cấu trúc xương quan trọng quanh Implant ở vùng mào xương. Hệ thống Helix Grand Morse có thiết kế ren tăng dần theo động lực kết hợp với đầu tận cùng nhỏ và rãnh cho phép gài tức thì. Các tính năng này thích ứng với quá trình tự khoan và sự ổn định sơ khởi đối với các tình huống lâm sàng, thậm chí trong các trường hợp khấp khe như xương xốp, ổ nhổ răng mới. Phù hợp với quy trình điều trị cấy ghép Implant tức thì và tải lực tức thì. Kết nối Abutment và Implant được thiết kế hóa ngầm trong giúp định vị Abutment chính xác, chống xoay và dễ thao tác. Abutment có đường kính nhỏ hơn vùng cổ Implant với thiết kế dạng côn cùng với kết nối sâu giúp diện tích tiếp xúc lớn giữa Abutment và Implant và đảm bảo sự sát khít cho kết nối tối ưu. Implant Neodent được cấy ghép âm xương từ 1-2mm, khi đạt độ ổn định sơ khởi từ 32 N/cm² có thể làm phục hình tức thì và chịu lực tức thì.

Để xác định tỷ lệ thành công của các hệ thống Implant nói chung cũng như hệ thống Implant

Neodent nói riêng là bao nhiêu thì các nhà nghiên cứu cần phải có những đánh giá dựa trên thực tiễn. Hiện nay tại Việt Nam cũng như trên thế giới đã có một số nghiên cứu về tỷ lệ thành công khi ghép tức thì bằng hệ thống Implant Neodent, tuy nhiên tại Hải Phòng lại có rất ít các nghiên cứu được tiến hành [2]. Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài này với mục tiêu đánh giá kết quả cấy ghép tức thì bằng hệ thống Implant Neodent vùng răng sau tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2019 – 2020.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu

Các bệnh nhân tổn thương răng có chỉ định cấy ghép Implant tức thì vùng răng sau bằng hệ thống Implant Neodent tại bệnh viện Đại học Y Dược Hải Phòng.

Tiêu chuẩn lựa chọn: bệnh nhân trên 18 tuổi. Bệnh nhân có các răng đơn lẻ không có chỉ định bảo tồn ở vùng răng sau: răng hàm nhỏ và răng hàm lớn, đủ xương vùng chóp (từ 4mm trở lên đối với hàm dưới, hàm trên nếu không đạt được 4mm thì phải kết hợp với thủ thuật nâng xoang) cho phép đạt được sự lưu giữ và độ vững ổn ban đầu của Implant. Bệnh nhân đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: bệnh nhân mắc các bệnh như: nhồi máu cơ tim, van tim nhân tạo, có thai, suy thận, đái tháo đường không kiểm soát được, loãng xương thứ phát toàn thân, nghiện rượu nặng, nhuyễn xương không đáp ứng với điều trị, bệnh nhân đang trong đợt xạ trị, khối u ác tính di căn, thiếu hụt hormone nặng, bệnh hệ thống, nghiện ma túy, nghiện thuốc lá nặng (trên 20 điếu một ngày).

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng.

Thời gian nghiên cứu từ tháng 1/2019 đến tháng 9/2020.

Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Cỡ mẫu nghiên cứu và phương pháp chọn mẫu: phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Nghiên cứu của chúng tôi chọn tất cả các bệnh nhân có đủ điều kiện để cấy ghép tức thì Implant, có 19 bệnh nhân đủ tiêu chuẩn và đồng ý tham gia nghiên cứu với số lượng trụ Implant thu được là 30.

Biến số nghiên cứu: kích thước Implant; ổn định sơ khởi; đau sau phẫu thuật; ghép xương; lung lay Implant; ổn định sơ khởi; độ ổn định của Implant; thành công của cấy ghép Implant.

Tiêu chuẩn đánh giá:

- (1) Mức độ đau sau cấy ghép Implant theo thang điểm đau VAS [3].
- (2) Mức độ viêm nhiễm sau cấy ghép Implant: không viêm nhiễm; viêm nhiễm.
- (3) Độ vững chắc của Implant sau cấy: được đánh giá qua tính ổn định sơ khởi; dấu hiệu lung lay của Implant: có hay không; đo độ ổn định của Implant bằng máy đo ISQ.
- (4) Tỷ lệ thành công của Implant sau 3 tháng cấy ghép được đánh giá bằng các tiêu chuẩn

sau: Implant không bị lung lay; Không có hình ảnh tiêu xương quanh Implant trên phim Xquang; hình ảnh thấu quanh Implant; Không có các dấu hiệu không phục hồi như đau, nhiễm trùng, tê hoặc tổn thương dây thần kinh hàm dưới.

Phương pháp và công cụ thu thập thông tin

Các chỉ tiêu nghiên cứu được ghi nhận theo mẫu bệnh án, hỏi bệnh và khám lại bệnh nhân theo mẫu phiếu khám. Các thông tin đều được mã hoá.

Xử lý và phân tích số liệu: số liệu được nhập và phân tích bằng phần mềm SPSS 16.0.

Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được Hội đồng thông qua đề cương Trường Đại học Y Dược Hải Phòng phê duyệt và được sự đồng ý triển khai của lãnh đạo Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng. Tất cả đối tượng tham gia nghiên cứu được giải thích rõ về mục đích, nội dung và hoàn toàn tự nguyện tham gia nghiên cứu. Mọi thông tin của đối tượng nghiên cứu được bảo mật, chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

KẾT QUẢ

Bảng 1. Chiều dài và đường kính Implant

Chiều dài	Đường kính 4 mm		Đường kính 4,3 mm		Đường kính 5 mm		Tổng	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
8,5 mm	0	0	2	6,7	3	10,0	5	16,7
10 mm	5	16,7	14	46,7	2	6,7	21	70,0
11,5 mm	4	13,3	0	0	0	0	4	13,3
Tổng	9	30	16	53,3	5	16,7	30	100

Nhận xét: Kích thước Implant chủ yếu dùng trong nghiên cứu là kích thước đường kính 4,3mm và chiều dài 10mm chiếm tỉ lệ 46,7 %. Tỉ lệ cao thứ 2 là kích thước đường kính 4mm và dài 10mm chiếm 16,7%.

Bảng 2. Trung bình chiều cao có ích theo chiều dài Implant

Chiều dài Implant	Chiều cao có ích	Kém (< 4mm)	Trung bình (4-5mm)	Tốt (> 5mm)
		SL (%)	SL (%)	SL (%)
Thấp (8,5mm)		1 (100%)	4 (21,1%)	0
Trung bình (10mm)		0	12 (63,2%)	9 (90,0%)
Cao (11,5mm)		0	3 (15,8)	1 (10,0%)

Nhận xét: Chiều dài Implant ở mức độ trung bình trong nhóm chiều cao có ích tốt chiếm 90,0%, trung bình chiếm 63,2%.

Bảng 3. Mức độ ổn định sơ khởi

Đặc điểm	Độ ổn định	Kém (< 32 N/cm ²)	Tốt (≥ 32 N/cm ²)
		SL (%)	SL (%)
Chiều cao có ích	Kém (< 4mm)	1 (33,3%)	0
	Trung bình (4-5mm)	2 (66,7%)	17 (60,7%)
	Tốt (> 5mm)	0	10 (35,7%)
Tổng		3 (10,0%)	27 (90,0%)

Nhận xét: Chỉ số lực vặn Implant nhỏ hơn 32 N/cm² có 3 trường hợp chiếm tỉ lệ 10,0%. Chỉ số lực vặn Implant từ 32 N/cm² trở lên có 27 trường hợp chiếm tỉ lệ 90,0%. Tỷ lệ 100% độ ổn định sơ khởi kém có chiều cao có ích thuộc nhóm trung bình và kém. Tỷ lệ chiều cao có ích ở mức độ trung bình, trong nhóm độ ổn định sơ khởi lần lượt là 66,7% và 60,7%.

Bảng 4. Đánh giá tình trạng bệnh nhân sau cấy ghép Implant tức thì

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Mức độ đau	Không đau	16	53,4
	Đau nhẹ	13	43,3
	Đau vừa	1	3,3
Tình trạng sưng nề sau ghép 7 ngày	Sưng nề nhiều	1	3,3
	Sưng nề nhẹ	9	30,0
	Không sưng	20	66,7
Tình trạng viêm	Có viêm nhiễm	1	3,3
	Không viêm nhiễm	29	96,7
Mức ổn định Implant ISQ sau ghép 3 tháng	Kém (<60)	3	10,0
	Trung bình (Từ ≥ 60 đến < 70)	22	73,3
	Tốt (≥ 70)	5	16,7
Tổng		30	100

Nhận xét: Theo thang điểm VAS, tỷ lệ bệnh nhân không đau chiếm 53,4%, đau nhẹ chiếm 43,3%. Sau phẫu thuật 7 ngày có 1 trường hợp sưng nề nhiều chiếm tỉ lệ 3,3%, sưng nề nhẹ chiếm 30,0% và đa phần không có dấu hiệu sưng với 66,7%. Phần lớn bệnh nhân không có viêm nhiễm sau 7 ngày với tỉ lệ 96,7%. Chỉ số ISQ đạt mức độ trung bình có 22 trường hợp chiếm tỉ lệ 73,3%, chỉ số ISQ cao có tại 5 trường hợp chiếm 16,7%.

Bảng 5. Đánh giá thành công của cấy ghép Implant tức thì sau 3 tháng

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hình ảnh thấu quang quanh Implant	Có	1	3,3
	Không	29	96,7
Cảm giác đau	Có	0	0
	Không	30	100

Lung lay Implant	Có	0	0
	Không	30	100
Nhiễm trùng quanh Implant	Có	0	0
	Không	30	100
Tê hoặc tổn thương dây thần kinh hàm dưới	Có	0	0
	Không	30	100
Tổng		30	100

Nhận xét: Sau 3 tháng thì ngoài trường 1 hợp có vùng thâu quang quanh Implant ở bệnh nhân nâng xoang ghép xương thì các trường hợp khác đều không có dấu hiệu không tốt nào. Không có trường hợp nào có cảm giác đau, lung lay răng hay viêm lợi quanh Implant. Tỷ lệ thành công đạt 96,7% sau 3 tháng.

BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi trên 19 bệnh nhân với 30 răng có chỉ định cấy ghép Implant tức thì ở vùng răng sau cho thấy:

Chiều dài và đường kính Implant

Tùy thuộc vào chiều cao phía chóp răng để lựa chọn chiều dài của Implant. Tùy thuộc vào mào xương của hai răng bên cạnh (vách gần, vách xa) để chọn đường kính của Implant cho phù hợp. Nghiên cứu này được dùng 3 loại kích thước đường kính Implant của hãng Neodent đó là 4.0mm, 4.3mm và 5mm với các độ dài 8.5mm; 10mm và 11.5mm. Trong 30 cây Implant cấy ghép thì kích thước đường kính 4.3mm được sử dụng nhiều nhất 16 cây tương ứng với 53,3%. Implant có chiều dài 10mm là 21 cây tương ứng với 70%. Đây cũng là kích thước trung bình của hãng cũng như các nghiên cứu của các tác giả trong ngoài nước.

Kích thước Implant chủ yếu dùng trong nghiên cứu là kích thước đường kính 4,3mm và chiều dài 10mm chiếm tỷ lệ 46,7%. Tỷ lệ cao thứ 2 là kích thước đường kính 4,3mm và dài 10mm chiếm 16,7%. Đây là những kích thước trung bình đạt yêu cầu cao về lưu giữ và ổn định lâu dài mà hãng Implant khuyến cáo. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của tác giả Đàm Văn Việt khi sử dụng chiều dài Implant phổ biến

là 10mm chiếm tỷ lệ 72,91%, loại đường kính 4,7mm chiếm tỷ lệ 56,25% [4]. Nghiên cứu của chúng tôi khác với kết quả nghiên cứu của tác giả Peter Gehrke chủ yếu sử dụng loại Implant có chiều dài 13mm (chiếm 39,35%) và đường kính 4,5mm (chiếm 50,97%), không dùng loại đường kính nhỏ [5]. Theo nghiên cứu của Dương Văn Tú 2019, đánh giá kết quả cấy ghép Implant Neodent tức thì vùng răng trước: Có 3 loại chiều dài Implant được chọn là 10 mm (áp dụng cho 9 răng); loại 11,5mm (áp dụng cho 9 răng) và loại 13mm (áp dụng cho 12 răng). Về đường kính chiếm nhiều nhất 3,5mm (53,3%), loại ít dùng nhất đường kính 5 mm chiếm 3,3%. Ở đây kích thước Implant có sự khác biệt với nghiên cứu của chúng tôi, là do tác giả nghiên cứu nhóm răng trước và đây là kích thước thường dùng cho nhóm răng trước [2].

Tác giả Tạ Tuấn Tú thống kê 1 số nghiên cứu [6] của các tác giả trên thế giới thì Implant có chiều dài 10mm là Implant được lựa chọn nhất cho cấy ghép cao nhất.

Trong nghiên cứu của chúng tôi có 100% Implant có chiều dài ngắn được cấy ghép tại vùng có chiều cao có ích kém và trung bình. Tỷ lệ 100% trường hợp có chiều cao có ích tốt được cấy ghép bởi Implant có kích thước trung bình (10mm) và cao (11,5mm).

Tỷ lệ ghép xương

Trong nghiên cứu này là nhổ răng cấy ghép tức thì nên tất cả các trường hợp chúng tôi đều ghép xương tổng hợp, ghép xương vào huyệt ổ răng ở quanh vị trí đặt Implant. Xương được ghép vào vị trí huyệt ổ răng để giảm nguy cơ tiêu xương mặt ngoài, giữ được cấu trúc mô mềm tạo điều kiện tốt cho phục hình sau này. Trong đó không có trường hợp nào phải ghép xương mặt ngoài. Theo tác giả Albert Baroso-Panella và cộng sự 2017 nghiên cứu đánh giá độ vững ổn xương và kết quả thẩm mỹ sau cấy ghép Implant tức thì vùng răng trước sử dụng bột xương tổng hợp thay thế, tất cả các Implant đều sử dụng ghép xương tổng hợp cho kết quả tốt về tích hợp xương và thực hiện chức năng ở thời điểm 12 tháng sau khi đặt [7]. Nghiên cứu của Dương Văn Tú 2019, đánh giá kết quả cấy ghép Implant Neodent tức thì vùng răng trước. Cũng ghép xương cho 100% các trường hợp. Đánh giá tích hợp xương tăng theo thời gian, sau 3 tháng 70,0 % tốt và tỷ lệ này tăng lên tới 90,0% sau 6 tháng theo dõi [2].

Độ ổn định sơ khởi

Hệ thống Implant Neodent đã nghiên cứu và cho phép tải lực tức thì khi lực vận Implant đạt từ 32 N/cm² trở lên. Nên chúng tôi lựa chọn mức chỉ số là 32 N/cm² để thống kê. Trong đó chỉ số lực vận Implant nhỏ hơn 32 N/cm² có 3 trường hợp chiếm tỉ lệ 10,0%. Chỉ số lực vận Implant từ 32 N/cm² trở lên có 27 trường hợp chiếm tỉ lệ 90,0%. Độ ổn định sơ khởi đạt yêu cầu tốt chiếm tỉ lệ 90,0% là tiền đề cho kết quả cấy ghép sau cùng của nghiên cứu này. Trong đó 100% độ ổn định sơ khởi kém có chiều cao có ích thuộc nhóm trung bình và kém. Tỷ lệ chiều cao có ích ở mức độ trung bình, trong nhóm độ ổn định sơ khởi lần lượt là 66,7% và 60,7%. Kết quả này của chúng tôi thấp hơn so với nghiên cứu của nghiên cứu của tác giả Đàm Văn Việt cho thấy mức độ ổn định sơ khởi tốt đạt 97,92% [8] và cao hơn nghiên cứu của tác giả Dương Văn Tú (2019) cấy ghép tức thì Implant

Neodent nhóm răng trước [2]. Mức độ ổn định sơ khởi của Implant chủ yếu ở mức > 35 N/cm² là 63,3% ở 20-35 N/cm² (chiếm 36,7%).

Đánh giá bệnh nhân sau cấy ghép Implant tức thì

Đánh giá mức độ đau sau phẫu thuật của bệnh nhân được đánh giá theo thang điểm VAS: Đa số bệnh nhân không đau hoặc đau nhẹ chiếm 96,7%. Tỷ lệ này trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn so với nghiên cứu tác giả Đàm Văn Việt có mức độ đau nhẹ chiếm nhiều nhất với tỉ lệ 39,7%; mức độ không đau chiếm trường hợp với 23%; không có triệu chứng đau dữ dội nào được ghi nhận trong quá trình thu thập số liệu nghiên cứu [8].

Tỷ lệ bệnh nhân có triệu chứng sưng nề sau phẫu thuật 7 ngày thì chỉ có 1 trường hợp sưng nề nhiều chiếm tỉ lệ 3,3%, sưng nề nhẹ có 9 trường hợp chiếm tỉ lệ 30%, đa phần bệnh nhân không sưng chiếm tỉ lệ 66,7%. Kết quả này của chúng tôi tương đồng với kết quả nghiên cứu của tác giả Tạ Tuấn Tú (2010) khi cấy ghép Implant tức thì hãng Ankylos, kết quả sau 7 ngày phẫu thuật thì tỉ lệ không sưng 66,2%. Sưng nề vừa: 32,4%. Sưng nề nhiều: 1,4% [6].

Trong nghiên cứu này của chúng tôi chỉ có 1 trường hợp bị viêm nhiễm sau 7 ngày phẫu thuật, còn lại 29 trường hợp không viêm nhiễm sau 7 ngày chiếm tỉ lệ 96,7% và đó cũng là trường hợp bị đau vừa sau phẫu thuật 7 ngày. Trường hợp trên gặp tại bệnh nhân có chiều cao có ích thấp phải nâng xoang hở để cấy ghép Implant. Trường hợp này cũng là trường hợp duy nhất cho hình ảnh thấu quang quanh Implant sau 3 tháng, chúng ta cần theo dõi sau 3 tháng tiếp theo để đánh giá độ tích hợp Implant.

Chỉ số ISQ được chia thành 3 nhóm, nhóm có chỉ số dưới 60 kém, nhóm có chỉ số trung bình là 60-70, nhóm trên 70 được gọi là tốt.

Trong nghiên cứu này thì chỉ số ISQ đạt mức độ trung bình có 22 trường hợp chiếm tỉ lệ 73,3%. Chỉ số ISQ cao có tại 5 trường hợp chiếm 16,7%. Còn lại 3 trường hợp có chỉ số kém chiếm 10,0%. Qua chỉ số ISQ ta thấy đa phần Implant đã ổn định sau 3 tháng chiếm 90,0%. Có 3 trường hợp Implant có chỉ số ISQ thấp, gần đạt mức trung bình đó là các trường hợp có sử dụng biện pháp nâng xoang ghép xương. Các trường hợp này cần theo dõi thêm sau 3 tháng tiếp để đánh giá.

Đánh giá thành công của cây ghép Implant tức thì sau 3 tháng

Dựa trên tiêu chuẩn đánh giá thành công của Implant của Albrektsson và cs năm 1986 [9] ta có kết quả: Không có trường hợp nào có cảm giác đau, lung lay răng hay viêm lợi quanh Implant. Các biến chứng khác như viêm nhiễm quanh Implant, tiêu xương quá giới hạn hay lỏng Implant đều không gặp trong nghiên cứu này. Có 1 trường hợp có hình ảnh thấu quang quanh Implant gặp ở bệnh nhân có nâng xoang hờ, cần theo dõi thêm để đánh giá.

Như vậy đánh giá sau 3 tháng cây ghép tức thì thì tỉ lệ thành công đạt 96,7%.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy phương pháp cấy ghép tức thì cho kết quả tốt với cỡ Implant phù hợp, có ghép xương tổng hợp và đạt được độ ổn định sơ khởi ban đầu tốt. Chỉ số ISQ sau 3 tháng đạt mức trung bình và cao

chiếm 90,0%. Tỉ lệ thành công sau 3 tháng đạt 96,7%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Việt Hùng (2017), Nghiên cứu phẫu thuật và đánh giá kết quả cấy ghép nha khoa nhóm răng trước, Luận án Tiến sỹ Y học, Viện Nghiên Cứu Khoa Học Y Dược Lâm Sàng 108, Hà Nội
2. Dương Văn Tú (2019), “Kết quả cấy ghép Implant Neodent tức thì vùng răng trước” Luận văn bác sỹ chuyên khoa cấp II
3. McCaffery M and Pasero C (1990), Pain Clinical Manual. 2nd ed. Vol. 40. 1990: Mosby St. Louis
4. Đàm Văn Việt (2009), “Bước đầu đánh giá cấy ghép Implant nha khoa trong phục hình răng cố định bằng hệ thống platon tại Viện RHM quốc gia năm 2006-2008”, Luận văn thạc sỹ y học, Đại học Răng Hàm Mặt
5. Peter Gehrke (2005), “Surface-Enhanced dental Implant: a two-year interim report” Implantology update
6. Tạ Tuấn Tú (2010), “Đánh giá kết quả cấy ghép Implant tức thì của hãng Ankylos”, Luận văn bác sỹ chuyên khoa cấp II
7. A.Barroso-Panella, J.Gargallo-Albiol and F.Hernandez-Alfaro (2018), “Evaluation of Bone Stability and Esthetic Results After Immediate Implant Placement Using a Novel Synthetic Bone Substitute in the Anterior Zone” Int J Periodontics Restorative Dent.
8. Đàm Văn Việt (2013) "Nghiên cứu điều trị mất răng hàm trên từng phần bằng kỹ thuật Implant có ghép xương" Luận văn Tiến sỹ y học, Đại học Y Hà Nội.
9. Albrektsson T, Zarb G, Worthington P & Ericsson R (1986), The long-term efficacy of currently used dental Implants: a review and proposed criteria of success, Int J Oral Maxillofac Implants, 1, pp. 11-25.